

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN
ĐIỆN TÂY BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày
30/06/2018

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04 - 05
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	06 - 40
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Văn Huyền	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 08 năm 2018. Ngày 26 tháng 04 năm 2018 thôi vị trí chủ tịch và là thành viên Hội đồng quản trị cho đến ngày 01 tháng 08 năm 2018 được bổ nhiệm lại)
Bà Trần Thị Khánh Ly	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018. Thôi vị trí chủ tịch từ ngày 01 tháng 08 năm 2018)
Ông Đỗ Quang Lợi	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Minh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Thành viên	
Ông Nguyễn Phương Châu	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2018)
Ông Phạm Sỹ Long	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Đắc Điệp	Tổng Giám đốc	(Miễn nhiệm ngày 01 tháng 01 năm 2018)
Ông Nguyễn Văn Minh	Giám đốc Sản xuất	(Miễn nhiệm ngày 07 tháng 05 năm 2018)
Ông Nguyễn Phương Châu	Giám đốc Thiết bị	
Ông Phạm Sỹ Long	Giám đốc Kinh doanh	
Ông Lưu Quang Dũng	Giám đốc Xây dựng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Trần Đức Hậu	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên
Ông Nguyễn Xuân Tuyển	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Quang Lợi
Tổng Giám đốc

Sơn La, ngày 10 tháng 08 năm 2018

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được lập ngày 10 tháng 08 năm 2018, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại ngày 30/06/2018, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán là 125 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán xấp xỉ 55 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 48,7 tỷ đồng. Những sự kiện này, cùng với các vấn đề được nêu ở Thuyết minh số 1, cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi kết luận chấp nhận toàn phần của chúng tôi.



Vũ Xuân Biên

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 20 tháng 08 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		87.771.909.998	45.301.905.737
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền		882.042.980	11.125.590.000
111	1. Tiền		882.042.980	11.125.590.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		80.783.668.466	32.095.361.482
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	25.461.507.442	19.092.514.107
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	51.855.625.809	12.222.720.430
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	3.466.535.215	780.126.945
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.402.539.508	1.073.523.639
141	1. Hàng tồn kho		2.402.539.508	1.073.523.639
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.703.659.044	1.007.430.616
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	3.412.013.979	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		291.645.065	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	1.007.430.616
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.078.424.076.838	1.091.095.625.604
220	II. Tài sản cố định		1.063.682.771.129	1.078.579.975.072
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.063.412.771.129	1.078.249.975.072
222	- Nguyên giá		1.315.337.106.708	1.315.244.407.708
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(251.924.335.579)	(236.994.432.636)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	270.000.000	330.000.000
228	- Nguyên giá		360.000.000	360.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(90.000.000)	(30.000.000)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	9	8.190.117.600	5.287.787.216
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.190.117.600	5.287.787.216
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	-	-
251	1. Đầu tư vào công ty con		6.745.256.323	6.745.256.323
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(6.745.256.323)	(6.745.256.323)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.551.188.109	7.227.863.316
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	6.551.188.109	7.227.863.316
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.166.195.986.836	1.136.397.531.341

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		883.697.219.331	921.486.200.202
310	I. Nợ ngắn hạn		136.404.156.710	156.051.995.581
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	39.097.743.496	41.475.449.877
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	11.076.888.521	13.544.489.761
314	3. Phải trả người lao động		803.589.247	1.440.680.514
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	119.174.748	1.144.281.304
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	17	23.989.710.572	23.283.084.434
320	6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	61.317.050.126	75.164.009.691
330	II. Nợ dài hạn		747.293.062.621	765.434.204.621
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	121.682.339.621	121.682.339.621
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	625.610.723.000	643.751.865.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		282.498.767.505	214.911.331.139
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	282.498.767.505	214.911.331.139
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		405.000.000.000	362.547.540.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		405.000.000.000	362.547.540.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		2.545.454.545	2.545.454.545
415	3. Cổ phiếu quỹ		-	(2.540.000.000)
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(125.046.687.040)	(147.641.663.406)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(147.641.663.406)	(182.346.406.260)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		22.594.976.366	34.704.742.854
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.166.195.986.836	1.136.397.531.341



Nguyễn Xuân Tuyền

Người lập biểu

Sơn La, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Phạm Văn Tuyền

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	100.274.188.428	63.346.482.088
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		100.274.188.428	63.346.482.088
11	4. Giá vốn hàng bán	20	35.303.620.880	24.758.363.437
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		64.970.567.548	38.588.118.651
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	9.429.559	12.879.360
22	7. Chi phí tài chính	22	34.737.078.124	38.432.194.506
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		34.726.138.124	38.432.194.506
25	8. Chi phí bán hàng		-	1.425.451.910
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	6.519.486.788	7.892.575.912
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.723.432.195	(9.149.224.317)
31	11. Thu nhập khác	24	1.575.004.114	457.439.510
32	12. Chi phí khác	25	490.734.164	116.710.193
40	13. Lợi nhuận khác		1.084.269.950	340.729.317
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		24.807.702.145	(8.808.495.000)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	2.212.725.779	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>22.594.976.366</u>	<u>(8.808.495.000)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	613	(245)



Nguyễn Xuân Tuyền
 Người lập biểu

Sơn La, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Phạm Văn Tuyền
 Kế toán trưởng

Đỗ Quang Lợi
 Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		24.807.702.145	(8.808.495.000)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.989.902.943	14.713.696.854
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7.500.000	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(9.429.559)	(421.970.269)
06	- Chi phí lãi vay		34.726.138.124	38.432.194.506
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		74.521.813.653	43.915.426.091
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(13.416.824.712)	6.837.453.459
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.329.015.869)	476.667
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(8.054.682.321)	(4.685.090.715)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(2.735.338.772)	(1.773.067.401)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(33.995.925.499)	(26.009.870.463)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		848.346.766	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		15.838.373.246	18.285.327.638
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(36.555.708.260)	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	409.090.909
26	3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	3.109.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.429.559	12.879.360
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(36.546.278.701)	3.530.970.269
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		42.452.460.000	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		10.225.450.048	2.400.000.000
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(42.213.551.613)	(39.713.964.920)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		10.464.358.435	(37.313.964.920)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(10.243.547.020)	(15.497.667.013)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		11.125.590.000	23.575.052.251
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	882.042.980	8.077.385.238

Nguyễn Xuân Tuyền

Người lập biểu

Sơn La, ngày 06 tháng 08 năm 2018

Phạm Văn Tuyền

Kế toán trưởng

Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2403000107 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp lần đầu ngày 16 tháng 06 năm 2006, sửa đổi lần thứ 16 số 5500271984 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 405.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 405.000.000.000 đồng; tương đương 40.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh điện năng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Kinh doanh điện năng,

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

- Tại ngày 30/06/2018, lỗ lũy kế trên Bảng Cân đối kế toán là 125 tỷ đồng, các khoản công nợ phải trả đã quá hạn thanh toán xấp xỉ 55 tỷ đồng, nợ phải trả ngắn hạn vượt quá tài sản ngắn hạn 48,7 tỷ đồng. Những vấn đề này có thể làm cho người đọc Báo cáo tài chính nhận thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên:

+ Từ năm 2016 kết quả kinh doanh có xu hướng tốt lên cụ thể như sau: năm 2016 Công ty có lãi đạt 22,5 tỷ đồng, năm 2017 lãi đạt 34,7 tỷ đồng và trong 6 tháng đầu năm 2018 Công ty có lãi là 22,6 tỷ đồng. Dự kiến, trong năm 2018, kết quả kinh doanh của Công ty có lãi trên 50 tỷ đồng.

+ Bên cạnh đó, Công ty đang đầu tư Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 (dự kiến cuối năm 2018 sẽ hoàn thành) Công ty kỳ vọng lợi nhuận sẽ tăng trưởng mạnh mẽ từ năm 2019 (Dự kiến năm 2019 đạt 104,9 tỷ đồng, năm 2020 dự kiến đạt 112,7 tỷ đồng). Ban Tổng Giám đốc rất kỳ vọng trong tương lai về nguồn lợi nhuận thu được từ việc đầu tư Nhà máy Nậm Chiến 3.

Trên cơ sở những tài liệu và nhận định trên, Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng sẽ khắc phục tình trạng khó khăn hiện nay trong tương lai gần. Do đó, Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2018 vẫn được trình bày trên cơ sở giả định về khả năng hoạt động liên tục.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin về công ty con của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2.0. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.3. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chi định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào Công ty con được trích lập 100% căn cứ vào giá trị vốn góp thực tế của Công ty mẹ vào Công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Hệ thống đập Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2, Nậm Công, Nậm Sỏi	47 - 48	năm
- Nhà cửa vật kiến trúc	10 - 30	năm
- Tổ máy phát điện	47 - 48	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 08	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm chi phí cho các chuyên gia và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.16. Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cung cấp điện được ghi nhận dựa trên "Biên bản xác nhận chỉ số công nợ và điện năng" hàng tháng với Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.18. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.20. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	131.305.269	2.954.099.232
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	750.737.711	8.171.490.768
	<u>882.042.980</u>	<u>11.125.590.000</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào Công ty con	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)
	6.745.256.323	(6.745.256.323)	6.745.256.323	(6.745.256.323)

Đầu tư vào Công ty con

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty con

- Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc (*)

Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Ngành nghề kinh doanh
Xã Huổi Một, huyện Sông Mã, Sơn La	100%	100%	Xây dựng, khai thác vật liệu xây dựng

(*): Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã tạm ngừng hoạt động từ năm 2010. Ngày 19/10/2012, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc đã ra Nghị quyết số 29/2012/NQ-HĐQT về việc giải thể Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc. Tại ngày 29/01/2016, Ban Tổng Giám đốc đã trình Hội đồng Quản trị phê duyệt phương án tái cơ cấu Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng để dần dần kiểm soát hoạt động của Công ty này và giảm thiệt hại tài chính cho Công ty Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc. Phương án đề trình bao gồm:

- + Quyết định nội dung Điều lệ công ty, sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty;
- + Quyết định cơ cấu tổ chức quản lý công ty, bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức các chức danh quản lý công ty;
- + Tổ chức giám sát và đánh giá hoạt động kinh doanh của công ty;
- + Quyết định tổ chức lại, giải thể và yêu cầu phá sản công ty;

Tính đến thời điểm hiện tại Hội đồng Quản trị chưa có kế hoạch về tái cơ cấu Công ty con.

Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã ngừng hoạt động nhưng chưa hoàn thành thủ tục đóng mã số thuế ngày 16/05/2016.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	14.044.252.419	-	11.260.227.746	-
- Tổng Công ty Điện lực Miền Bắc - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	11.246.518.749	-	7.715.440.778	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà 5	170.736.274	-	116.845.583	-
	25.461.507.442	-	19.092.514.107	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Trả trước cho người bán chi tiết theo người bán có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Địa chính TCS	-	-	250.000.000	-
- Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	44.556.690.110	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Anh Quân	-	-	555.000.000	-
- Công ty TNHH Phúc Thịnh Tây Bắc	-	-	682.462.000	-
- Flovel energy private limited	5.354.366.446	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.944.569.253	-	735.258.430	-
	51.855.625.809	-	12.222.720.430	-
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	44.556.690.110	-	10.000.000.000	-

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tạm ứng	2.663.449.146	-	744.964.235	-
- Ký cược, ký quỹ	8.000.000	-	8.000.000	-
- Phải thu khác	795.086.069	-	27.162.710	-
	3.466.535.215	-	780.126.945	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	191.987.541	-	540.231.822	-
- Công cụ, dụng cụ	2.210.551.967	-	533.291.817	-
	2.402.539.508	-	1.073.523.639	-

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản	5.927.699.957	3.155.340.807
Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 ⁽¹⁾	5.321.891.738	3.047.943.548
Chi phí mua văn phòng làm việc	605.808.219	107.397.259
- Sửa chữa lớn	2.262.417.643	2.132.446.409
Nhà máy Nậm Chiến 2	1.690.523.643	1.615.736.409
Nhà máy Nậm Công	347.904.000	292.720.000
Nhà máy Nậm Sỏi	223.990.000	223.990.000
	8.190.117.600	5.287.787.216

(1) Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 3 được xây dựng thuộc địa phận xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La.

- Mục đích xây dựng: Nhà máy có nhiệm vụ phát điện với công suất lắp đặt 3,1 MW; điện năng trung bình 1 năm khoảng 11,24 triệu KWh. Điện năng được hòa vào lưới điện Quốc gia thông qua đường dây 35kV góp phần giải quyết khó khăn về nhu cầu dùng điện trong những năm tới.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc

- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 2371833762

- Nguồn vốn đầu tư: Vốn tự có và vốn vay tín dụng

- Tổng mức đầu tư: 102.602.689.000 đồng (sau thuế và lãi vay)

- Thời gian dự án: 50 năm

- Hình thức quản lý của dự án: Thuê đơn vị tư vấn quản lý dự án

- Diện tích đất xây dựng: Dự kiến là 2,25ha trong đó diện tích chiếm đất của cụm đầu mối và nhà máy là 1,25ha, diện tích chiếm đất tạm thời (bãi thải, lán trại phụ trợ) là 1,0 ha.

- Thời gian thực hiện dự án: Khởi công xây dựng dự án Quý IV/2017 và dự kiến hoàn thành vào Quý I/2019.

- Dự án thực hiện địa bàn tỉnh Sơn La là địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP của Chính Phủ do đó được hưởng các ưu đãi về mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế nhập khẩu; miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất, thuế sử dụng đất theo quy định tại điều 15 Luật Đầu tư.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)		Máy móc, thiết bị (*)		Thiết bị, dụng cụ quản lý		TSCĐ khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu kỳ	880.643.674.958	434.326.657.022	83.882.654.841	174.575.728	34.126.712	99.500.000	1.315.244.407.708			
- Mua trong kỳ	-	92.699.000	9.544.242.739	-	3.375.000	-	92.699.000			
Số dư cuối kỳ	880.643.674.958	434.419.356.022	93.426.897.580	174.575.728	37.501.712	99.500.000	1.315.337.106.708			
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu kỳ	152.903.075.355	83.882.654.841	83.882.654.841	174.575.728	34.126.712	99.500.000	236.994.432.636			
- Khấu hao trong kỳ	5.382.285.204	9.544.242.739	9.544.242.739	-	3.375.000	-	14.929.902.943			
Số dư cuối kỳ	158.285.360.559	93.426.897.580	93.426.897.580	174.575.728	37.501.712	99.500.000	251.924.335.579			
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu kỳ	727.740.599.603	350.444.002.181	350.444.002.181	-	65.373.288	1.078.249.975.072	1.078.249.975.072			
Tại ngày cuối kỳ	722.358.314.399	340.992.458.442	340.992.458.442	-	61.998.288	1.063.412.771.129	1.063.412.771.129			

(*) Trong đó giá trị của các nhà máy như sau:

Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2: 714.985.735.322 đồng

Nhà máy Thủy điện Nậm Công - Nậm Sỏi: 596.694.607.523 đồng

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.061.212.453.022 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.599.244.295 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	360.000.000	360.000.000
Số dư cuối kỳ	360.000.000	360.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	30.000.000	30.000.000
- Khấu hao trong kỳ	60.000.000	60.000.000
Số dư cuối kỳ	90.000.000	90.000.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	330.000.000	330.000.000
Tại ngày cuối kỳ	270.000.000	270.000.000

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí sửa chữa nhà máy Nậm Công, Nậm Chiến	3.296.814.516	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	115.199.463	-
	3.412.013.979	-
b) Dài hạn		
- Phí tư vấn giá trị Cers (Dự án Nậm Công, Nậm Sỏi, Nậm Chiến)	2.651.329.085	2.776.385.450
- Chi phí trùng tu sửa chữa lớn các nhà máy	2.325.284.510	2.917.867.387
- Chi phí kết nối SCADA nhà máy với Trung tâm điều độ hệ thống điện Miền Bắc	189.935.601	235.042.606
- Chi phí tư vấn cấp Giấy phép sử dụng nước mặt	1.051.322.247	1.083.478.157
- Chi phí phân bổ Công cụ dụng cụ	333.316.666	215.089.716
	6.551.188.109	7.227.863.316

13. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị		Tăng		Giảm	
	VND	Số có khả năng trả nợ	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	7.240.009.691	7.240.009.691	6.925.450.048	4.187.409.613	9.978.050.126	9.978.050.126
b) Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	67.924.000.000	67.924.000.000	12.577.142.000	29.162.142.000	51.339.000.000	51.339.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	47.204.000.000	47.204.000.000	8.327.362.000	19.216.142.000	36.315.220.000	36.315.220.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	30.772.000.000	30.772.000.000	2.866.000.000	11.941.000.000	21.697.000.000	21.697.000.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	24.940.000.000	24.940.000.000	516.000.000	9.110.000.000	16.346.000.000	16.346.000.000
Hợp đồng Số 01/2012/HĐTĐNC2 ^(1.2)	1.280.000.000	1.280.000.000	2.000.000.000	955.000.000	2.325.000.000	2.325.000.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.3)	4.552.000.000	4.552.000.000	350.000.000	1.876.000.000	3.026.000.000	3.026.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	6.508.000.000	6.508.000.000	500.220.000	2.314.000.000	4.694.220.000	4.694.220.000
Hợp đồng Số 07/000001/HĐTĐ ^(1.1)	4.060.000.000	4.060.000.000	200.000.000	1.350.000.000	2.910.000.000	2.910.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC2 ^(1.3)	1.800.000.000	1.800.000.000	160.220.000	800.000.000	1.160.220.000	1.160.220.000
Hợp đồng Số 01/2013/HĐTĐNC2 ^(1.4)	648.000.000	648.000.000	140.000.000	164.000.000	624.000.000	624.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	9.924.000.000	9.924.000.000	4.961.142.000	4.961.142.000	9.924.000.000	9.924.000.000
Hợp đồng Số 638/15/TĐ-TĐ/XH ^(1.5)	9.924.000.000	9.924.000.000	4.961.142.000	4.961.142.000	9.924.000.000	9.924.000.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công						
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	18.200.000.000	18.200.000.000	1.173.780.000	8.020.000.000	11.353.780.000	11.353.780.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	9.724.000.000	9.724.000.000	536.780.000	2.751.000.000	7.509.780.000	7.509.780.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	9.333.000.000	9.333.000.000	418.000.000	2.521.000.000	7.230.000.000	7.230.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	391.000.000	391.000.000	118.780.000	230.000.000	279.780.000	279.780.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	8.476.000.000	8.476.000.000	637.000.000	5.269.000.000	3.844.000.000	3.844.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NC-HĐTĐ ^(2.1)	7.167.000.000	7.167.000.000	240.000.000	4.499.000.000	2.908.000.000	2.908.000.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNC ^(2.2)	1.309.000.000	1.309.000.000	397.000.000	770.000.000	936.000.000	936.000.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	2.520.000.000	2.520.000.000	1.260.000.000	1.926.000.000	1.854.000.000	1.854.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	1.128.000.000	1.128.000.000	564.000.000	564.000.000	1.128.000.000	1.128.000.000
- Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD ^(3.1)	1.128.000.000	1.128.000.000	564.000.000	564.000.000	1.128.000.000	1.128.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	1.392.000.000	1.392.000.000	696.000.000	1.362.000.000	726.000.000	726.000.000
- Hợp đồng Số 01/2009/NS-HBTD ^(3.1)	1.272.000.000	1.272.000.000	636.000.000	1.272.000.000	636.000.000	636.000.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNS ^(3.2)	120.000.000	120.000.000	60.000.000	90.000.000	90.000.000	90.000.000
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	-	-	1.816.000.000	-	1.816.000.000	1.816.000.000
	75.164.009.691	75.164.009.691	19.502.592.048	33.349.551.613	61.317.050.126	61.317.050.126
b) Vay dài hạn						
(1) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến	372.633.145.000	372.633.145.000	-	19.216.142.000	353.417.003.000	353.417.003.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	298.403.000.000	298.403.000.000	-	11.941.000.000	286.462.000.000	286.462.000.000
- Hợp đồng Số 07/000001/HBTD ^(1.1)	251.404.000.000	251.404.000.000	-	9.110.000.000	242.294.000.000	242.294.000.000
- Hợp đồng Số 01/2012/HBTDNC2 ^(1.2)	10.191.000.000	10.191.000.000	-	955.000.000	9.236.000.000	9.236.000.000
- Hợp đồng Số 01/2013/HBTDNC2 ^(1.4)	36.808.000.000	36.808.000.000	-	1.876.000.000	34.932.000.000	34.932.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang	51.905.000.000	51.905.000.000	-	2.314.000.000	49.591.000.000	49.591.000.000
- Hợp đồng Số 07/000001/HBTD ^(1.1)	42.514.000.000	42.514.000.000	-	1.350.000.000	41.164.000.000	41.164.000.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC2 ^(1.3)	4.300.000.000	4.300.000.000	-	800.000.000	3.500.000.000	3.500.000.000
- Hợp đồng Số 01/2013/HBTDNC2 ^(1.4)	5.091.000.000	5.091.000.000	-	164.000.000	4.927.000.000	4.927.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình - Chi nhánh Sơn La	22.325.145.000	22.325.145.000	-	4.961.142.000	17.364.003.000	17.364.003.000
- Hợp đồng Số 638/15/TD-TD/XX ^(1.5)	22.325.145.000	22.325.145.000	-	4.961.142.000	17.364.003.000	17.364.003.000
(2) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Công	163.369.320.000	163.369.320.000	-	8.020.000.000	155.349.320.000	155.349.320.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	91.116.295.000	91.116.295.000	-	2.751.000.000	88.365.295.000	88.365.295.000
- Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD ^(2.1)	89.822.515.000	89.822.515.000	-	2.521.000.000	87.301.515.000	87.301.515.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC ^(2.2)	1.293.780.000	1.293.780.000	-	230.000.000	1.063.780.000	1.063.780.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	72.253.025.000	72.253.025.000	-	5.269.000.000	66.984.025.000	66.984.025.000
- Hợp đồng Số 01/2009/NC-HBTD ^(2.1)	67.701.485.000	67.701.485.000	-	4.499.000.000	63.202.485.000	63.202.485.000
- Hợp đồng Số 02/2012/HBTDNC ^(2.2)	4.551.540.000	4.551.540.000	-	770.000.000	3.781.540.000	3.781.540.000

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc
Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La

Báo cáo tài chính giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(3) Dự án Nhà máy Thủy điện Nậm Sọi	163.673.400.000	163.673.400.000	-	5.490.000.000	158.183.400.000	158.183.400.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La	75.741.000.000	75.741.000.000	-	564.000.000	75.177.000.000	75.177.000.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	75.741.000.000	75.741.000.000	-	564.000.000	75.177.000.000	75.177.000.000
- Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân	87.932.400.000	87.932.400.000	-	4.926.000.000	83.006.400.000	83.006.400.000
Hợp đồng Số 01/2009/NS-HĐTĐ ^(3.1)	83.634.400.000	83.634.400.000	-	4.836.000.000	78.798.400.000	78.798.400.000
Hợp đồng Số 02/2012/HĐTĐNS ^(3.2)	4.298.000.000	4.298.000.000	-	90.000.000	4.208.000.000	4.208.000.000
(4) Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
(5) Vay cá nhân	2.000.000.000	2.000.000.000	3.300.000.000	5.300.000.000	-	-
	711.675.865.000	711.675.865.000	3.300.000.000	38.026.142.000	676.949.723.000	676.949.723.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(67.924.000.000)	(67.924.000.000)	(12.577.142.000)	(29.162.142.000)	(51.339.000.000)	(51.339.000.000)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	643.751.865.000	643.751.865.000			625.610.723.000	625.610.723.000

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương

- Hợp đồng tín dụng số 170091/NHNTHD ngày 12/10/2017 ký với Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương;
- Hạn mức vay tối đa: 10.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn vay: 08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- Lãi suất: 7,5%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là: 9.978.050.126 đồng.
- Tài sản đảm bảo: Xe Ô Tô Lexus LS600hL thuộc sở hữu ông Trần Văn Huyền - Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty và văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(1) DƯ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NĂM CHIẾN 2

(1.1) Hợp đồng tín dụng số 07/00001/HĐTD ngày 4/10/2007 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, BIDV - Chi nhánh Hà Giang và Ngân hàng TMCP Quân Đội; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu môi, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 399.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Chiến 2;
- Thời hạn vay: Thời hạn vay theo Hợp đồng này là 11 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc kết thúc ngay sau khi dự án có doanh thu bán điện nhưng không quá 03 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:

242.294.000.000 đồng
16.346.000.000 đồng
41.164.000.000 đồng
2.910.000.000 đồng
283.458.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

Cộng

(*). Theo Hợp đồng mua nợ số 01/2014/HĐMBN giữa bên mua nợ là: Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Sơn La, bên bán nợ là: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 và bên nợ là: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc vào ngày 25 tháng 12 năm 2014, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La đã mua 100% nợ gốc từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội với tổng giá trị khoản vay là: 43.000.000.000 đồng.

(1.2) Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTDNC2 ngày 30/3/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 21.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán lãi vay phát sinh chưa trả cho BIDV tính đến thời điểm 26/09/2011 của dự án Thủy điện Nậm Chiến 2.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 6 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

9.236.000.000 đồng
2.325.000.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.3) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTDNC2 ngày 29/6/2012 ký với đầu môi là Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 8.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025);
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

3.500.000.000 đồng
1.160.220.000 đồng

trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

(1.4) Hợp đồng tín dụng Số 01/2013/HĐTDNC2 ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang; trong đó Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La là ngân hàng đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 61.500.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc);
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo hợp đồng 07/00001/HĐTD (27/12/2025).
- Lãi suất áp dụng cố định là 11%/năm. Trong trường hợp thay đổi lãi suất, các bên cùng nhau thỏa thuận, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	34.932.000.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	3.026.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang:	4.927.000.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	624.000.000 đồng
Cộng	39.859.000.000 đồng

(1.5) Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH ngày 18/03/2015 ký với Ngân hàng Thương Mại Cổ Phần An Bình - Chi nhánh Sơn La và Phụ lục hợp đồng số 2895/15/PLTD-TT/XH ngày 26 tháng 06 năm 2015 bổ sung cho Hợp đồng tín dụng Số 638/15/TD-TT/XH, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức tín dụng: 48.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Thanh toán các khoản nợ của công trình thủy điện Nậm Chiến 2
- Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày Bên vay rút tiền vay lần đầu;
- Lãi suất áp dụng theo quy định của ABBank tại thời điểm giải ngân. Lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm.
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:
- trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:

17.364.003.000 đồng
9.924.000.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 là:

- Bất động sản tại thửa đất số 18, tờ bản đồ số 00, địa chỉ: Bản Chiến, xã Chiềng San, huyện Mường La, tỉnh Sơn La (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AO 154155 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp ngày 16/09/2009 cho Công ty cổ phần đầu tư và phát triển điện Tây Bắc. Số vào sổ cấp GCNQSD đất: T00019).
- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 680.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn.

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (72%)	126.000.000.000	363.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Giang (12%)	21.000.000.000	60.600.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình - Chi nhánh Sơn La (16%)	28.000.000.000	80.800.000.000
Cộng	175.000.000.000	505.000.000.000

(2) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM CÔNG

(2.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NC-HDĐT ngày 08/9/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 183.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: 192 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	87.301.515.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	7.230.000.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	63.202.485.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	2.908.000.000 đồng
Cộng	150.504.000.000 đồng

(2.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNC ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối, bao gồm các điều khoản chính sau:

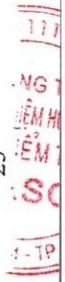
- Hạn mức vay tối đa: 15.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Công.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay theo Hợp đồng số 01/2009/NC-HDĐT (16/09/2025).
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	1.063.780.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	279.780.000 đồng
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình:	3.781.540.000 đồng
trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:	936.000.000 đồng
Cộng	4.845.320.000 đồng

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Công là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Công và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 275.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (56%)	36.400.000.000	117.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (44%)	28.600.000.000	92.400.000.000
Cộng	65.000.000.000	210.000.000.000



(3) DỰ ÁN NHÀ MÁY THỦY ĐIỆN NẬM SỢI

(3.1) Hợp đồng tín dụng số 01/2009/NS-HĐTD ngày 08/09/2009 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La làm đầu mối và Hợp đồng Số 01/2013/NS-HĐTD ngày 29/03/2013 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa của hợp đồng số 01/2009/NS-HĐTD: 167.000.000.000 VND, Hạn mức vay tối đa của Hợp đồng 01/2013/NS-HĐTD: 10.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Các khoản vay sẽ được Bên vay dùng để thanh toán chi phí xây lắp, thiết bị và một phần chi phí đầu tư thực hiện Dự án Thủy điện Nậm Sỏi.
- Thời hạn vay: kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết thời hạn vay các hợp đồng 01/2009/NS-HĐTD và 01/2013/NS-HĐTD (15/03/2026);
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:

Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La:	75.177.000.000 đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>1.128.000.000 đồng</i>
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thanh Xuân:	78.798.400.000 đồng
<i>trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:</i>	<i>636.000.000 đồng</i>
Cộng	153.975.400.000 đồng

(3.2) Hợp đồng tín dụng Hợp đồng Số 02/2012/HĐTDNS ngày 29/06/2012 ký với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân, bao gồm các điều khoản chính sau:

- Hạn mức vay tối đa: 6.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay dùng để cơ cấu lại tài chính (vay lãi nhập gốc)
- Lãi suất được tính theo lãi suất thả nổi được điều chỉnh 3 tháng một lần, lãi suất áp dụng tại thời điểm 30/06/2018 là 10%/năm;
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là:
- trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là:*

	4.208.000.000 đồng
	<i>90.000.000 đồng</i>

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi là:

- Toàn bộ máy móc thiết bị, công trình xây dựng của nhà máy thủy điện Nậm Sỏi và toàn bộ quyền thụ hưởng của chủ đầu tư với dự án. Giá trị tài sản thế chấp được định giá đến ngày 01/07/2015 là: 225.000.000.000 VND. Trong đó: Phân bổ cho các Ngân hàng tham gia tài trợ vốn:

Ngân hàng	Động sản	Bất động sản
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sơn La (52%)	23.400.000.000	93.600.000.000
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Xuân (48%)	21.600.000.000	86.400.000.000
Cộng	45.000.000.000	180.000.000.000



(4) VAY NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM - CHI NHÁNH HẢI DƯƠNG

- Số tiền vay: 10.000.000.000 đồng
- Mục đích vay: Bổ sung vốn để mua sản Tầng 4 và Tầng 5 nhà C - Tòa nhà 32T thuộc lô HH6 khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Thời hạn vay: 72 tháng.
- Lãi suất = Lãi suất cơ sở + mức biên là 3,3%/năm. Lãi suất cơ sở tại thời điểm ký hợp đồng là 6,5%/năm. Lãi suất cơ sở được điều chỉnh theo thông báo ngân hàng trong từng thời kỳ.
- Số dư nợ gốc đến 30/06/2018 là: 10.000.000.000 đồng.
- Tài sản đảm bảo:
 - + Xe ô tô Lexus LS600HL thuộc sở hữu ông Trần Văn Huyền - Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty
 - + Văn bản bảo lãnh của Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho Công ty
 - + Xe ô tô Subaru-Outback 2.5i-S AWD thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long
 - + Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng chuyển nhượng sản Tầng 4 và Tầng 5 nhà C - Tòa nhà 32T thuộc lô HH6 khu đô thị Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc và Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long.
 - + Căn hộ chung cư thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đắc Diệp và bà Chu Thị Kim Ngân.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ VND	VND	nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1	10.994.484.870	10.994.484.870	12.340.739.036	12.340.739.036
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.299.500.000	2.299.500.000	2.402.304.155	2.402.304.155
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
- Phải trả các đối tượng khác	8.865.258.625	8.865.258.625	9.793.906.685	9.793.906.685
	39.097.743.496	39.097.743.496	41.475.449.877	41.475.449.877
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (*)	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463	8.747.902.463
- Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1	10.994.484.870	10.994.484.870	12.340.739.036	12.340.739.036
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 4.05 tại Lai Châu	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894	4.701.878.894
- Chi nhánh Sông Đà 9.02	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531	1.632.128.531
- Công ty TNHH MTV Tư vấn Thiết kế SOMEKO	81.930.267	81.930.267	81.930.267	81.930.267
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 2 - Xí nghiệp Sông Đà 206	322.300.000	322.300.000	322.300.000	322.300.000
- Viện Năng lượng	38.150.360	38.150.360	38.150.360	38.150.360
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Xây dựng Toàn Phát	158.332.213	158.332.213	264.335.349	264.335.349
- Công ty Đầu tư Phát triển công nghệ và Xây lắp K&N	54.841.450	54.841.450	104.841.450	104.841.450
- Công ty Cổ phần Phát triển Hệ thống điện	552.701.000	552.701.000	752.701.000	752.701.000
- Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng hệ thống điện Bách	92.569.090	92.569.090	92.569.090	92.569.090
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Hợp Phát	243.556.000	243.556.000	243.556.000	243.556.000
- Công ty Cổ phần Xây dựng Trường Giang	528.967.521	528.967.521	528.967.521	528.967.521
- DNTN Nam Hùng	189.763.061	189.763.061	189.763.061	189.763.061
- Công ty TNHH Công nghiệp nặng Quảng Phát Nam Ninh	2.292.000.000	2.292.000.000	2.346.832.250	2.346.832.250
- Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng	429.861.239	429.861.239	429.861.239	429.861.239
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Phú Cường	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644	3.488.718.644
	34.550.085.603	34.550.085.603	36.307.175.155	36.307.175.155

(*) Đến thời điểm 30/06/2018, các khoản lãi chậm trả tương ứng của khoản phải trả quá hạn của các đơn vị thi công này vẫn chưa được thanh toán và được trình bày trên thuyết minh số 17.

c) Phải trả người bán là các bên liên quan	657.047.308	657.047.308	-	-
--	-------------	-------------	---	---

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(Chi tiết tại Phụ lục 01)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	47.462.384	-
- Chi phí lập báo cáo kiên cố hóa mái dốc kênh dẫn nước, cửa nhận nước Nậm Công, cửa hầm số 2 Nậm Sỏi	-	512.111.572
- Chi phí bảo hiểm cháy nổ	-	393.290.490
- Chi phí phải trả khác	71.712.364	238.879.242
	119.174.748	1.144.281.304

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	142.183.775	-
- Kinh phí công đoàn	231.761.693	219.088.261
- Bảo hiểm xã hội	66.999.000	59.983.475
- Bảo hiểm y tế	12.207.618	13.262.401
- Bảo hiểm thất nghiệp	6.699.900	5.998.353
- Phải trả công tác Đảng	75.460.806	75.460.806
- Phải trả lãi vay	682.750.241	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (*)	334.805.553	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (*)	172.610.355	-
+ Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (*)	175.334.333	-
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.777.425.587	18.777.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.648.185.615	2.648.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	3.203.858.315	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà - Chi nhánh 1	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
- Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát	740.363.637	812.363.637
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	50.000.000	115.643.599
	23.989.710.572	23.283.084.434
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
b) Dài hạn		
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Chiến 2 (*)	58.066.779.113	58.066.779.113
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Công (*)	36.455.553.605	36.455.553.605
- Lãi vay Nhà máy thủy điện Nậm Sỏi (*)	27.160.006.903	27.160.006.903
	121.682.339.621	121.682.339.621

(*) Căn cứ các Phụ lục hợp đồng giữa Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Sơn La, các Tổ chức Tín dụng đồng tài trợ với Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc trong đó các bên nhất trí thỏa thuận bổ sung một số điều khoản trong Hợp đồng đối với khoản lãi phát sinh từ năm 2014 đến năm 2017, cụ thể như sau: Số lãi phát sinh Công ty phải trả mức tối thiểu từ 48% đến 86%, số lãi phát sinh còn lại được phân bổ đều trả dần từ năm 2019 đến 2022 với mức trả trung bình mỗi năm từ 3,5% đến 13%.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Chiến 2	18.777.425.587	18.977.425.587
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 10	8.471.577.900	8.471.577.900
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1	5.951.906.866	5.951.906.866
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 4	1.705.755.206	1.705.755.206
+ Công ty Cổ phần Sông Đà 12	2.648.185.615	2.848.185.615
- Lãi chậm trả các đơn vị thi công - Nhà máy Thủy điện Nậm Công, Nậm Sỏi	3.203.858.315	3.203.858.315
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Lắp máy Sông Đà Chi nhánh 1	2.124.690.990	2.124.690.990
+ Công ty Cổ phần Kỹ thuật Điện Sông Đà	1.079.167.325	1.079.167.325
	21.981.283.902	22.181.283.902

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại Phụ lục 02)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	296.695.790.000	73,26%	220.521.000.000	60,83%
Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	-	0,00%	35.733.330.000	9,86%
Cổ phiếu quỹ	-	0,00%	2.540.000.000	0,70%
Ông Nguyễn Văn Mạnh	20.341.600.000	5,02%	13.141.600.000	3,62%
Các cổ đông khác	87.962.610.000	21,72%	90.611.610.000	24,99%
	405.000.000.000	100%	362.547.540.000	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	362.547.540.000	362.547.540.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	42.452.460.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	405.000.000.000	362.547.540.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.500.000	36.254.754
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.246.000	36.254.754
- Cổ phiếu phổ thông	40.246.000	36.254.754
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	254.000
- Cổ phiếu phổ thông	-	254.000
Số lượng cổ phiếu tái phát hành trong kỳ	254.000	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.500.000	36.000.754
- Cổ phiếu phổ thông	40.500.000	36.000.754
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	100.139.138.813	63.261.472.088
Doanh thu khác	-	85.010.000
Doanh thu chứng chỉ Recs	135.049.615	-
	100.274.188.428	63.346.482.088

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của điện thương phẩm	35.303.620.880	24.758.363.437
	35.303.620.880	24.758.363.437

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.429.559	12.879.360
	9.429.559	12.879.360

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.726.138.124	38.432.194.506
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3.440.000	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	7.500.000	-
	34.737.078.124	38.432.194.506

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	418.475.002	200.735.463
Chi phí nhân công	3.421.880.003	2.640.114.750
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.250.000	-
Thuế, phí, lệ phí	70.122.023	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	269.238.220	709.154.483
Chi phí khác bằng tiền	2.331.521.540	4.342.571.216
	6.519.486.788	7.892.575.912

24. THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	409.090.909
Thu nhập từ bán phế liệu	61.350.000	-
Chi phí phải trả không có đủ hồ sơ	512.111.541	-
Thu bồi thường	997.771.069	-
Thu nhập khác	3.771.504	48.348.601
	1.575.004.114	457.439.510

25. CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Xử lý công nợ	477.140.977	-
Các khoản bị phạt	-	116.380.720
Chi phí khác	13.593.187	329.473
	490.734.164	116.710.193

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.807.702.145	(8.808.495.000)
Các khoản điều chỉnh tăng	537.008.084	116.710.193
- Chi phí không hợp lệ	537.008.084	116.710.193
Các khoản điều chỉnh giảm	(3.217.452.444)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(3.217.452.444)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	22.127.257.785	(8.691.784.807)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.212.725.779	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(993.389)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.211.732.390	-

27. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	22.594.976.366	(8.808.495.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	22.594.976.366	(8.808.495.000)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	36.840.698	36.000.754
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	613	(245)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.752.616.986	206.588.190
Chi phí nhân công	6.737.248.017	5.344.024.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.989.902.943	14.713.696.854
Thuế, phí, lệ phí	9.141.614.088	4.260.740.143
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.530.170.951	2.939.257.162
Chi phí khác bằng tiền	4.671.554.683	6.612.084.037
	41.823.107.668	34.076.391.259

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.042.980	-	11.125.590.000	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.928.042.657	-	19.872.641.052	-
	29.810.085.637	-	30.998.231.052	-

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	686.927.773.126	718.915.874.691
Phải trả người bán, phải trả khác	184.769.793.689	186.440.873.932
Chi phí phải trả	119.174.748	1.144.281.304
	871.816.741.563	906.501.029.927

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	882.042.980	-	-	882.042.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.928.042.657	-	-	28.928.042.657
	29.810.085.637	-	-	29.810.085.637
Tại ngày 01/01/2018				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.125.590.000	-	-	11.125.590.000
Phải thu khách hàng, phải thu khác	19.872.641.052	-	-	19.872.641.052
	30.998.231.052	-	-	30.998.231.052

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2018				
Vay và nợ	61.317.050.126	625.610.723.000	-	686.927.773.126
Phải trả người bán, phải trả khác	63.087.454.068	121.682.339.621	-	184.769.793.689
Chi phí phải trả	119.174.748	-	-	119.174.748
	124.523.678.942	747.293.062.621	-	871.816.741.563
Tại ngày 01/01/2018				
Vay và nợ	75.164.009.691	643.751.865.000	-	718.915.874.691
Phải trả người bán, phải trả khác	64.758.534.311	121.682.339.621	-	186.440.873.932
Chi phí phải trả	1.144.281.304	-	-	1.144.281.304
	141.066.825.306	765.434.204.621	-	906.501.029.927

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN T

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	10.225.450.048	2.400.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	42.213.551.613	39.713.964.920

31. THÔNG TIN KHÁC

Do Công ty con của Công ty là Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc đã dừng hoạt động từ năm 2010 nên Công ty không thực hiện lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán giữa niên độ từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

32. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

(Chi tiết tại Phụ lục 03)

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp và Khai thác Vật liệu Xây dựng Tây Bắc	Công ty con
Ông Nguyễn Văn Mạnh	Cổ đông lớn
Ông Đỗ Quang Lợi	Tổng Giám đốc Công ty, Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Công Sơn La

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Chi phí		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	200.000.000	-
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán		
	<u>30/06/2018</u> VND	<u>01/01/2018</u> VND
Trả trước cho người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	44.556.690.110	10.000.000.000
Phải trả người bán		
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hoàng Long	657.047.308	437.047.308

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	101.150.163	77.592.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	484.433.382	614.834.673

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.



Nguyễn Xuân Tuyên

Người lập biểu

Sơn La, ngày 06 tháng 08 năm 2018



Phạm Văn Tuyên

Kế toán trưởng



Đỗ Quang Lợi

Tổng Giám đốc

1001
CÔ
ÁCH NH
NG K
AA
N KIẾ

PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	1.006.437.227	3.597.813.180	8.046.553.040	10.637.928.993	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	993.389	-	2.212.725.779	-	2.211.732.390
Thuế Thu nhập cá nhân	-	438.849.640	48.384.851	164.758.864	322.475.627
Thuế Tài nguyên	-	1.267.357.146	5.735.994.115	5.185.854.562	1.817.496.699
Các loại thuế khác	-	-	55.759.526	55.759.526	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	8.240.469.795	2.384.714.010	3.900.000.000	6.725.183.805
	1.007.430.616	13.544.489.761	18.484.131.321	19.944.301.945	11.076.888.521

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục 02: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu kỳ trước	362.547.540.000	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(172.112.431.293)		190.440.563.252		
Tăng vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(8.808.495.000)		
Lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	(8.808.495.000)		
Số dư cuối kỳ trước	362.547.540.000	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(180.920.926.293)		181.632.068.252		
Số dư đầu kỳ này	362.547.540.000	362.547.540.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(147.641.663.406)		214.911.331.139		
Tăng vốn trong kỳ này (*)	42.452.460.000	42.452.460.000	-	-	-	-	42.452.460.000		
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	22.594.976.366		
Mua cổ phiếu quỹ (**)	-	-	-	2.540.000.000	-	-	2.540.000.000		
Số dư cuối kỳ này	405.000.000.000	405.000.000.000	2.545.454.545	(2.540.000.000)	(125.046.687.040)		282.498.767.505		

(*) Công ty thực hiện tăng vốn điều lệ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐTĐB-ĐHĐCĐ của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc ngày 26 tháng 04 năm 2018 về việc phê duyệt thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Quá trình thực hiện và kết quả thực hiện như sau:

- + Tổng số cổ phiếu được phát hành: 4.245.246 cổ phiếu. Mệnh giá 10.000 đồng/Cổ phiếu;
- + Phương thức chào bán: Cổ phiếu riêng lẻ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán;
- + Giá phát hành: 10.000 đồng/Cổ phiếu
- + Giá bán cao nhất: 10.000 đồng/Cổ phiếu, Giá bán thấp nhất: 10.000 đồng/Cổ phiếu, Giá bán bình quân gia quyền: 10.000 đồng/Cổ phiếu.
- + Tổng khối lượng cổ phần bán thành công: 4.245.246 cổ phần. Tổng số tiền thu từ việc chào bán cổ phiếu: 42.452.460.000 đồng;
- + Nhà đầu tư mua cổ phiếu: Công ty Cổ phần Sông Đà Hoàng Long;
- + Thông báo số 3624/UBCK-QLCB ngày 08 tháng 06 năm 2018 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc báo cáo kết quả chào bán cổ phiếu riêng lẻ thành công của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc;
- + Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 16 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sơn La cấp ngày 05 tháng 07 năm 2018.

+ Thông báo 773/TB-SGDHN ngày 28 tháng 07 năm 2018 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội về việc chấp thuận thay đổi đăng ký giao dịch đối với cổ phiếu của Công ty. Theo đó, số lượng cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung 4.245.246 cổ phiếu, giá trị cổ phiếu đăng ký giao dịch bổ sung: 42.452.460.000 đồng.

Trong kỳ, Công ty đã sử dụng vốn phù hợp với mục đích và phương án sử dụng vốn ban đầu.

(**) Công ty thực hiện bán Cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 56/NQ-ĐTĐB-ĐHĐQT của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Tây Bắc ngày 07 tháng 12 năm 2017. Ngày 25 tháng 01 năm 2018 Công ty đã có Báo cáo kết quả bán thành công 254.000 Cổ phiếu quỹ với giá giao dịch bình quân 10.000 đồng/Cổ phiếu.

PHỤ LỤC 03: BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động kinh	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ	Không phân bổ	Tổng cộng toàn
	doanh điện	VND	phần	VND	doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	100.139.138.813	135.049.615	100.274.188.428	-	100.274.188.428
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	64.970.567.548	-	64.970.567.548	-	64.970.567.548
Tổng chi phí mua TSCĐ	92.699.000	-	92.699.000	-	92.699.000
Tài sản bộ phận	1.166.195.986.836	-	1.166.195.986.836	-	1.166.195.986.836
Tổng tài sản	1.166.195.986.836	-	1.166.195.986.836	-	1.166.195.986.836
Nợ phải trả bộ phận	883.697.219.331	-	883.697.219.331	-	883.697.219.331
Tổng nợ phải trả	883.697.219.331	-	883.697.219.331	-	883.697.219.331
Theo khu vực địa lý					
	Nhà máy Nậm Chiến 2	Nhà máy Nậm Sỏi	Tổng cộng các bộ	Không phân bổ	Tổng cộng toàn
	VND	VND	phần	VND	doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	54.324.087.107	19.137.701.621	100.274.188.428	-	100.274.188.428
Tài sản bộ phận	579.987.522.175	235.786.832.101	1.077.753.580.980	88.442.405.856	1.166.195.986.836
Tổng chi phí mua TSCĐ	92.699.000	-	92.699.000	-	92.699.000